



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 49



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Phú Thái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên
Ông Trần Lý	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 1 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên độc lập (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2024)
Ông Phạm Văn Thuận	Thành viên độc lập (miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân từ ngày 20 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Văn Dư	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc đến ngày 16 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Quốc Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Việt Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lăng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 5 năm 2024)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Đông	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN

01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy,
thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025



Số: *MOB* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Số: **MO8** /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 16 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 4 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 6429-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.413.889.325.416	16.784.676.675.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	424.749.145.451	767.977.597.544
1. Tiền	111		189.669.145.451	134.945.167.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		235.080.000.000	633.032.429.812
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.618.033.205.570	5.066.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.618.033.205.570	5.066.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.292.293.457.426	8.030.617.641.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.012.988.072.817	7.623.743.090.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.276.161.087	39.661.630.651
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	259.685.454.366	387.098.778.515
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.656.230.844)	(19.885.858.304)
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.600.794.524.793	2.575.118.642.361
1. Hàng tồn kho	141		2.666.109.780.074	2.644.104.276.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(65.315.255.281)	(68.985.633.958)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		478.018.992.176	344.462.794.128
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.893.306.241	15.585.584.633
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		375.220.670.324	231.889.407.251
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	90.905.015.611	96.987.802.244
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.616.123.033.277	25.235.280.094.934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.310.107.000	25.194.107.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	25.310.107.000	25.194.107.000
II. Tài sản cố định	220		20.140.019.020.630	22.784.720.224.739
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.012.385.273.464	22.604.660.954.845
- Nguyên giá	222		86.000.375.930.885	85.725.968.650.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.987.990.657.421)	(63.121.307.695.297)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	127.633.747.166	180.059.269.894
- Nguyên giá	228		238.238.306.230	273.469.625.132
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.604.559.064)	(93.410.355.238)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		272.230.514.152	336.273.825.649
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	272.230.514.152	336.273.825.649
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.437.244.335.790	1.425.476.437.855
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		144.699.218.390	145.318.320.455
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(38.458.000.000)	(35.845.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		741.319.055.705	663.615.499.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	305.442.701.904	250.822.959.830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.013.017.597	930.913.182
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	434.863.336.204	411.861.626.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		38.030.012.358.693	42.019.956.770.179

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.912.332.685.251	19.421.529.384.864
I. Nợ ngắn hạn	310		5.080.157.694.322	5.375.431.036.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.061.012.389.901	1.987.444.578.557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		643.093.578	2.105.345.282
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	195.712.131.267	226.641.138.096
4. Phải trả người lao động	314		297.682.533.649	361.872.469.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	263.479.256.858	237.345.118.630
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		207.814.683	284.185.245
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	610.794.107.386	317.170.310.261
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.469.940.896.049	2.043.603.365.029
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		529.692.967	90.582.120
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	180.155.777.984	198.873.943.994
II. Nợ dài hạn	330		12.832.174.990.929	14.046.098.348.389
1. Phải trả dài hạn khác	337		141.600.000	158.400.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	12.718.532.948.165	13.953.326.727.503
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	79.566.524.285	42.038.874.870
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		33.933.918.479	50.574.346.016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.117.679.673.442	22.598.427.385.315
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	20.117.679.673.442	22.598.427.385.315
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.866.443.670.000	11.866.443.670.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		486.100.576.485	448.742.165.943
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		893.795.165.137	512.106.481.821
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.884.634.460.930	4.216.406.410.678
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước	421a		1.706.626.753.656	4.103.003.265.358
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		178.007.707.274	113.403.145.320
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.986.705.800.890	5.554.728.656.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		38.030.012.358.693	42.019.956.770.179



Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phương Khanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
				Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	25.122.319.014.209	24.691.181.072.471
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		25.122.319.014.209	24.691.181.072.471
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	22.393.745.780.311	21.397.724.359.061
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.728.573.233.898	3.293.456.713.410
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	475.045.639.847	725.073.053.027
6. Chi phí tài chính	22	27	1.073.161.728.385	957.536.925.762
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		775.769.948.008	837.670.392.278
7. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	5	29.620.897.935	20.660.410.246
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	775.273.772.045	725.788.688.147
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		1.384.804.271.250	2.355.864.562.774
10. Thu nhập khác	31		62.790.094.363	15.208.693.489
11. Chi phí khác	32		31.401.493.617	14.051.753.849
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		31.388.600.746	1.156.939.640
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.416.192.871.996	2.357.021.502.414
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	201.741.082.855	260.833.014.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	37.445.545.000	42.095.987.518
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.177.006.244.141	2.054.092.500.184
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		627.051.521.463	1.418.711.949.020
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		549.954.722.678	635.380.551.164
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	528	1.034

Emk

Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phượng Khanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.416.192.871.996	2.357.021.502.414
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.885.220.894.982	3.368.109.878.179
Các khoản dự phòng	03	(3.009.189.095)	(15.737.767.680)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	238.847.560.836	93.346.851.956
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(419.548.281.455)	(707.653.415.531)
Chi phí lãi vay	06	775.769.948.008	837.670.392.278
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.893.473.805.272	5.932.757.441.616
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	564.023.150.972	(1.215.464.997.490)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.845.919.475)	(607.230.923.730)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(197.908.842.799)	65.318.263.667
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	603.057.068	(12.016.482.706)
Tiền lãi vay đã trả	14	(515.990.397.485)	(510.807.490.985)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(209.757.584.768)	(375.387.668.894)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.208.193.124	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(272.034.512.969)	(235.708.353.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.220.770.948.940	3.041.459.788.138
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(310.842.922.624)	(254.628.642.686)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.974.851.571	439.462.809
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.520.293.205.570)	(6.155.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.953.760.000.000	7.724.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	240.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	454.036.611.368	632.942.511.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	579.875.334.745	1.947.753.331.529

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	13.931.283.471
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.020.924.305.872)	(2.523.888.653.136)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.122.950.429.906)	(3.254.801.926.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.143.874.735.778)	(5.764.759.296.489)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(343.228.452.093)	(775.546.176.822)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	767.977.597.544	1.543.523.774.366
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	424.749.145.451	767.977.597.544

Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu

Huỳnh Thị Phượng Khanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công thương, hoạt động theo hình thức Tổng công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý ("BQL") dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp quyết định cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 282/QĐ-UBQLV ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Phát điện 2 theo Quyết định số 2229/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2020.

Vào ngày 08 tháng 02 năm 2021, Tổng công ty đã tổ chức thành công buổi đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng với 14 nhà đầu tư đã mua thành công 262.500 cổ phần tương đương 0,045% tổng số cổ phần chào bán. Cổ phiếu của Tổng công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") theo Quyết định số 166/QĐ-SGDHN do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2021.

Tổng công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800590430 ngày 01 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp về việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Tổng công ty từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần. Theo đó, tên của Tổng công ty cũng được thay đổi từ "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên" sang "Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần".

Ngày 01 tháng 12 năm 2022, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 832/QĐ-SGDHN về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 12 năm 2022 với lý do hủy: Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần là doanh nghiệp cổ phần hóa sau một (01) năm kể từ ngày giao dịch đầu tiên vẫn chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán và chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, thuộc trường hợp hủy đăng ký giao dịch theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 137 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán.

Tại ngày phát hành báo cáo hợp nhất, các cơ quan có thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại 01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.894 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.915 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

- Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động tư vấn quản lý: Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện; tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập dự toán và giám sát thi công công trình viễn thông - công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp và dân dụng, đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện, quản lý vận hành thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Vận hành thuê các nhà máy nhiệt điện, thủy điện và nhà máy điện sử dụng công nghệ tái tạo. Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Cho thuê văn phòng;
- Thi công xây lắp các công trình điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác...

Hoạt động chính của Tổng công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc Tổng công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Kế toán Ngành và các đơn vị như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Công ty Thủy điện Quảng Trị	Khu phố 8, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
2	Công ty Thủy điện An Khê Kanak	125 Tây Sơn, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
3	Công ty Thủy điện Sông Bung	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
4	Công ty Nhiệt điện Cần Thơ	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ
5	Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
6	Ban Quản lý dự án Trung tâm Điện lực Ô Môn	01 Lê Hồng Phong, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	51,00%	76,97%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
2	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Hải Dương	51,90%	51,90%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	61,78%	61,78%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
4	Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Quảng Nam	87,45%	87,45%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	51,92%	51,92%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
6	Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng	51,88%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	Gia Lai	31,76%	61,17%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng công ty có các công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận	10,38%	20,00%	Sản xuất và kinh doanh Phong điện
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	18,05%	29,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty trong Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho chủ yếu bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ hàng tồn kho phục vụ cho xây dựng cơ bản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán

ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất khi có bằng chứng tin cậy giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá tài sản cố định là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành. Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được xác định theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 36
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận

được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, trừ quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Thời gian trích khấu hao của giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê là thời gian được phép sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	03 - 10
Quyền sử dụng đất	10 - 50

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ được theo dõi trên tài khoản "Xây dựng cơ bản dở dang".

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm dịch vụ hỗ trợ phần mềm, phí bản quyền, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng từ 40 đến 50 năm.

Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê trả trước. Chi phí liên quan đến quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm dịch vụ hỗ trợ phần mềm, phí bản quyền, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định và chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ các quỹ hoặc kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng Tổng công ty là doanh thu bán điện. Doanh thu bán điện được xác định dựa trên Tổng sản lượng điện phát và giá bán điện được quy định tại từng hợp đồng mua bán điện của mỗi nhà máy điện.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với khoản công nợ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty, số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.062.084.295	3.315.280.989
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	186.607.061.156	131.629.886.743
Các khoản tương đương tiền (i)	235.080.000.000	633.032.429.812
	424.749.145.451	767.977.597.544

- (i) Thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2%/năm đến 4,1%/năm).



5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	4.633.033.205.570	-	4.633.033.205.570	5.066.500.000.000	-	5.066.500.000.000
a.1 Ngắn hạn	4.618.033.205.570	-	4.618.033.205.570	5.066.500.000.000	-	5.066.500.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>4.618.033.205.570</i>	<i>-</i>	<i>4.618.033.205.570</i>	<i>5.066.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.066.500.000.000</i>
a.2 Dài hạn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
<i>- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,9%/năm đến 8,2%/năm).

(ii) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn tại các ngân hàng và tổ chức tài chính có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng với lãi suất 5%/năm.

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lũy kế phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm	Lũy kế phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Giá trị ghi sổ VND
b.1 Đầu tư vào công ty liên kết	101.160.000.000	43.539.218.390	144.699.218.390	101.400.000.000	43.918.320.455	145.318.320.455
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	43.501.142.872	143.501.142.872	100.000.000.000	43.880.244.937	143.880.244.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	38.075.518	1.198.075.518	1.400.000.000	38.075.518	1.438.075.518

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND			VND		
b.2 Đầu tư vào đơn vị khác	1.316.003.117.400	(38.458.000.000)		1.316.003.117.400	(35.845.000.000)	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	966.875.117.400	-	1.219.222.074.000	966.875.117.400	-	1.288.891.906.900
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (i)	100.000.000.000	-	304.283.573.300	100.000.000.000	-	266.955.105.200
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	79.800.000.000	-	(ii)	79.800.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	70.800.000.000	-	154.344.000.000	70.800.000.000	-	175.584.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (i)	50.250.000.000	-	152.622.315.000	50.250.000.000	-	126.614.925.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (i)	46.498.000.000	(38.458.000.000)	8.040.000.000	46.498.000.000	(35.845.000.000)	10.653.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	(ii)	1.280.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	500.000.000	-	(ii)	500.000.000	-	(ii)

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm như sau:

	Kết quả hoạt động kinh doanh năm nay	Kết quả hoạt động kinh doanh năm trước
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Có lãi	Có lãi

Biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Số đầu năm	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	Chuyển nhượng vốn góp	Cổ tức được chia trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	143.880.244.937	29.620.897.935	-	(30.000.000.000)	143.501.142.872
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ	1.438.075.518	-	(240.000.000)	-	1.198.075.518
	145.318.320.455	29.620.897.935	(240.000.000)	(30.000.000.000)	144.699.218.390

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- (ii) Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.955.766.328.496	7.559.872.970.977
Khác	57.221.744.321	63.870.119.373
	7.012.988.072.817	7.623.743.090.350
Trong đó: Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6.964.090.630.975	7.599.748.161.767

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức được chia	107.171.610.800	65.637.068.250
Lãi dự thu	39.842.511.333	115.486.281.731
Khác	112.671.332.233	205.975.428.534
	259.685.454.366	387.098.778.515
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	25.310.107.000	25.194.107.000
	25.310.107.000	25.194.107.000
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	119.759.946.870	179.961.596.576

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Hàng mua đang đi đường	138.253.000	-	131.668.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.657.631.803.844	(63.704.145.427)	2.634.691.283.348	(67.362.746.120)
Công cụ, dụng cụ	6.668.517.628	(1.611.109.854)	6.785.781.421	(1.622.887.838)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.671.205.602	-	2.495.543.550	-
	2.666.109.780.074	(65.315.255.281)	2.644.104.276.319	(68.985.633.958)
b. Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	581.241.466.271	(146.378.130.067)	560.401.050.551	(148.539.423.872)
	581.241.466.271	(146.378.130.067)	560.401.050.551	(148.539.423.872)

Trong năm, Tổng công ty không trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 5.831.672.482 VND (năm 2023: 17.007.772.058 VND). Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập cho các mặt hàng đã được trích lập từ các năm trước, năm nay được xuất vào sử dụng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền	5.625.858.455	2.658.700.943
Dịch vụ hỗ trợ phần mềm	780.812.675	3.257.960.000
Khác	5.486.635.111	9.668.923.690
	11.893.306.241	15.585.584.633
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	171.836.161.388	175.630.676.896
Quyền sử dụng đất có thời hạn (i)	59.993.584.188	15.582.972.729
Vật tư thiết bị xuất dùng	44.925.153.656	35.438.065.439
Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản cố định	9.684.812.170	13.988.375.899
Khác	19.002.990.502	10.182.868.867
	305.442.701.904	250.822.959.830

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty đã thế chấp một số quyền sử dụng đất có thời hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.703.383.660 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.693.280.000 VND).



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	38.884.514.779.526	44.056.877.551.646	1.697.679.391.176	1.077.524.194.182	9.372.733.612	85.725.968.650.142
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	60.807.154.164	14.869.786.120	17.032.687.688	10.055.893.869	-	102.765.521.841
Mua sắm, xây dựng mới	-	109.786.231.764	16.146.782.094	49.907.339.331	-	175.840.353.189
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.090.890.247)	(107.704.040)	-	(4.198.594.287)
Số dư cuối năm	38.945.321.933.690	44.181.533.569.530	1.726.767.970.711	1.137.379.723.342	9.372.733.612	86.000.375.930.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	23.870.189.749.377	37.406.697.638.132	1.007.597.686.005	829.667.235.301	7.155.386.482	63.121.307.695.297
Khấu hao trong năm	1.477.268.496.105	1.251.821.225.229	51.484.719.885	89.030.947.944	1.276.167.248	2.870.881.556.411
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.090.890.247)	(107.704.040)	-	(4.198.594.287)
Số dư cuối năm	25.347.458.245.482	38.658.518.863.361	1.054.991.515.643	918.590.479.205	8.431.553.730	65.987.990.657.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	15.014.325.030.149	6.650.179.913.514	690.081.705.171	247.856.958.881	2.217.347.130	22.604.660.954.845
Số dư cuối năm	13.597.863.688.208	5.523.014.706.169	671.776.455.068	218.789.244.137	941.179.882	20.012.385.273.464

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng công ty và các công ty con đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.061.813 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 26.104.990 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty và các công ty con đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.699.151 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.042.840 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục để giải chấp do khoản vay đã tất toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.423.418 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có giá trị là 23.445.957.417 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 9.359.813.865 VND).



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	214.307.097.283	59.162.527.849	273.469.625.132
Tăng trong năm	813.127.606	15.486.074.242	16.299.201.848
Phân loại lại	(51.530.520.750)	-	(51.530.520.750)
Số dư cuối năm	163.589.704.139	74.648.602.091	238.238.306.230
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	64.650.073.665	28.760.281.573	93.410.355.238
Khấu hao trong năm	648.345.072	16.545.858.754	17.194.203.826
Số dư cuối năm	65.298.418.737	45.306.140.327	110.604.559.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	149.657.023.618	30.402.246.276	180.059.269.894
Tại ngày cuối năm	98.291.285.402	29.342.461.764	127.633.747.166

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tổng công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 72.065 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 63.343 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Tổng công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn từ các ngân hàng. Giá trị còn lại của tài sản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.063.128.263 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.116.627.623 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành	74.356.889.593	116.735.668.816
Dự án Điện gió Công Hải 1	68.909.514.101	68.903.287.743
Dự án Điện gió Hướng Phùng 1	37.254.582.817	37.244.949.911
Khác	91.709.527.641	113.389.919.179
	272.230.514.152	336.273.825.649

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.013.017.597	930.913.182
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.013.017.597	930.913.182

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	79.566.524.285	42.038.874.870
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	79.566.524.285	42.038.874.870

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.161.210.394.804	971.762.625.724
Tổng Công ty Đông Bắc	309.417.628.791	220.869.138.991
Khác	590.384.366.306	794.812.813.842
	2.061.012.389.901	1.987.444.578.557
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	55.222.317.367	52.870.532.999

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực nộp	Số chuyển từ/(cán trừ) với thuế phải nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế phải thu nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	1.256.136.435	-	-	(913.154.839)	342.981.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.533.894.760	-	-	(2.428.848.048)	85.105.046.712
Thuế thu nhập cá nhân	315.637.250	-	-	(127.411.143)	188.226.107
Các loại thuế khác	7.882.133.799	-	-	(2.613.372.603)	5.268.761.196
	96.987.802.244	-	-	(6.082.786.633)	90.905.015.611

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp	Số chuyển sang/(cán trừ) với thuế phải thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
Thuế					
Thuế giá trị gia tăng	21.649.348.526	371.018.731.206	(377.090.162.276)	(913.154.839)	14.664.762.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.989.102.962	201.741.082.855	(209.757.584.768)	(2.428.848.048)	70.543.753.001
Thuế thu nhập cá nhân	9.661.480.645	62.972.153.185	(64.148.348.753)	(127.411.143)	8.357.873.934
Thuế tài nguyên	58.811.135.371	699.850.904.588	(706.668.227.546)	-	51.993.812.413
Các loại thuế khác	188.960.000	9.785.840.489	(9.968.888.307)	-	5.912.182
Các khoản phải nộp khác					
Phí dịch vụ môi trường rừng	55.341.110.592	177.069.952.800	(182.265.046.272)	-	50.146.017.120
Tiền thuê đất	-	61.877.026.574	(59.263.653.971)	(2.613.372.603)	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	94.906.643.800	(94.906.643.800)	-	-
	226.641.138.096	1.679.222.335.497	(1.704.068.555.693)	(6.082.786.633)	195.712.131.267

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay	186.706.727.687	218.733.119.410
Khác	76.772.529.171	18.611.999.220
	263.479.256.858	237.345.118.630

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả EVN về lợi nhuận giai đoạn TNHH MTV	449.043.814.189	-
Cổ tức phải trả	115.607.396.791	268.832.755.573
Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai	21.449.764.987	31.989.350.475
Khác	24.693.131.419	16.348.204.213
	610.794.107.386	317.170.310.261
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	453.973.348.689	146.029.555.940



120
 NG
 NH
 1 T
 .01
 T
 ĐA

18. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ					Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	918.366.264.424	(920.366.264.424)	-	-	-	-
Các tổ chức tín dụng	2.000.000.000	2.000.000.000	918.366.264.424	(920.366.264.424)	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.041.603.365.029	2.041.603.365.029	1.522.913.503.724	(2.018.924.305.872)	(25.204.703.555)	(50.446.963.277)	1.469.940.896.049	1.469.940.896.049
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	803.410.691.658	803.410.691.658	245.147.037.010	(817.549.764.109)	11.767.463.099	3.181.494.751	245.956.922.409	245.956.922.409
Các tổ chức tín dụng	1.238.192.673.371	1.238.192.673.371	1.277.766.466.714	(1.201.374.541.763)	(36.972.166.654)	(53.628.458.028)	1.223.983.973.640	1.223.983.973.640
	2.043.603.365.029	2.043.603.365.029	2.441.279.768.148	(2.939.290.570.296)	(25.204.703.555)	(50.446.963.277)	1.469.940.896.049	1.469.940.896.049

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm				Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá thanh toán	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ					Số có khả năng trả nợ	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.079.969.340.324	5.079.969.340.324	-	(817.549.764.109)	11.767.463.099	194.004.729.532	4.468.191.768.846	4.468.191.768.846
Các tổ chức tín dụng	10.914.960.752.208	10.914.960.752.208	-	(1.201.374.541.763)	(36.972.166.654)	43.668.031.577	9.720.282.075.368	9.720.282.075.368
	15.994.930.092.532	15.994.930.092.532	-	(2.018.924.305.872)	(25.204.703.555)	237.672.761.109	14.188.473.844.214	14.188.473.844.214

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.041.603.365.029	1.469.940.896.049
- Số phải trả sau 12 tháng	13.953.326.727.503	12.718.532.948.165

Chi tiết số dư các khoản vay như sau:

Bên cho vay	Loại tiền tệ	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn				-	2.000.000.000
<i>Khoản vay không có đảm bảo</i>				-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	VND	2024	7,80%	-	2.000.000.000
Vay dài hạn					
<i>Khoản vay có đảm bảo</i>					
<i>Khoản vay lại từ EVN (i)</i>				4.468.191.768.846	5.079.969.340.324
Ngân hàng Phát triển châu Á	USD	2033	SOFR+Margin+0.45%	3.805.699.008.586	3.792.935.667.134
Ngân hàng Thế giới	USD	2045	4,77%	599.878.299.540	603.476.303.483
Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản	JPY	2028	2,25% - 2,55%	62.614.460.720	85.209.922.265
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	2024	6,07%	-	403.879.165.351
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	USD	2024	SOFR+Margin 1,3%+0.45%	-	108.510.270.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	JPY	2024	SOFR+Margin 1,2%+0.45%	-	85.958.012.091
<i>Vay từ tổ chức tín dụng khác</i>				7.286.670.558.555	7.629.297.574.681
Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển - Ngân hàng Thế giới (ii)	USD	2033	SOFR + Margin	5.829.675.988.209	5.935.877.497.689
Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (i)	JPY	2032 - 2038	0,95% - 2,0%	933.427.726.997	1.075.841.294.541
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	VND	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,3%	305.123.739.483	355.977.696.063
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực (i)	USD	2037	4,8%	123.851.836.394	150.166.052.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (i)	VND	2032	7,43% - 8,25%	87.841.267.472	99.685.033.868
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai (iv)	VND	2030	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	6.750.000.000	7.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	VND	2024	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	-	4.000.000.000
<i>Khoản vay không có đảm bảo</i>				2.433.611.516.813	3.285.663.177.527
Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	JPY	2023 - 2033	0,95% - 2,0%	2.433.611.516.813	3.285.663.177.527
				14.188.473.844.214	15.994.930.092.532
Trong đó					
Khoản vay lại từ EVN				4.468.191.768.846	5.079.969.340.324
Khoản vay từ các tổ chức tín dụng				9.720.282.075.368	10.916.960.752.208

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 10, các khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Ngân hàng Phát triển Châu Á, Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản), và các khoản vay từ các tổ chức tín dụng (Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội và một phần khoản Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản) được đảm bảo bằng tài sản cố định và quyền sử dụng đất có tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.806.207 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.579.218 triệu VND). Giá trị còn lại của các tài sản của Tổng công ty và các công ty con đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải chấp cho khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Ngân hàng Sumitomo Mitsui và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc) tất toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.423.418 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay từ Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển - Ngân hàng Thế giới được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình hình thành từ nguồn vốn vay tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.511.844 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.777.350 triệu VND).
- (iii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10, khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam được đảm bảo bởi một phần tài sản cố định hữu hình tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 374.151 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 427.569 triệu VND).
- (iv) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11, khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam được đảm bảo bởi tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Đăkrosa với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 15.652 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17.568 triệu VND) và tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.063 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.116 triệu VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.469.940.896.049	2.041.603.365.029
Trong năm thứ hai	1.511.490.341.566	1.476.839.567.415
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.195.541.231.926	4.540.417.032.352
Sau năm năm	7.011.501.374.673	7.936.070.127.736
	14.188.473.844.214	15.994.930.092.532
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.469.940.896.049)	(2.041.603.365.029)
Số phải trả sau 12 tháng	12.718.532.948.165	13.953.326.727.503

Các khoản vay lại của Tổng công ty từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng công ty là các khoản vay bằng ngoại tệ từ nguồn vay của các tổ chức nước ngoài theo các Hiệp định vay của Chính phủ Việt Nam và theo các Hợp đồng vay được Chính phủ Việt Nam bảo lãnh.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	198.873.943.994	178.954.274.268
Trích quỹ trong năm (i)	238.985.070.701	255.359.255.373
Giảm trong năm	(257.703.236.711)	(235.439.585.647)
Sử dụng quỹ trong năm	(255.114.531.744)	(232.921.165.792)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(2.588.704.967)	(2.518.419.855)
Số dư cuối năm	180.155.777.984	198.873.943.994

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, căn cứ theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và các Công ty con, Tổng công ty và Công ty con trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Người Quản lý và Kiểm soát viên với tổng số tiền là 238.985.070.701 VND.



20. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	11.866.443.670.000	338.767.317.353	1.783.690.365.839	4.195.260.272.375	5.892.493.338.407	24.076.654.963.974
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.418.711.949.020	635.380.551.164	2.054.092.500.184
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	35.276.279.698	(35.276.279.698)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên	-	-	-	(185.886.112.145)	(69.473.143.228)	(255.359.255.373)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.373.288.734.000)	(903.672.089.470)	(3.276.960.823.470)
Hoàn nhập quỹ Đầu tư phát triển	-	-	(1.196.885.315.126)	1.196.885.315.126	-	-
Điều chuyển các quỹ	-	109.974.848.590	(109.974.848.590)	-	-	-
Số dư đầu năm nay	11.866.443.670.000	448.742.165.943	512.106.481.821	4.216.406.410.678	5.554.728.656.873	22.598.427.385.315
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	627.051.521.463	549.954.722.678	1.177.006.244.141
Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	419.047.093.858	(419.047.093.858)	-	-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (i)	-	-	-	(192.101.571.888)	(46.883.498.813)	(238.985.070.701)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(1.898.630.991.276)	(1.071.094.079.848)	(2.969.725.071.124)
Chuyển lợi nhuận giai đoạn Công ty TNHH về EVN (ii)	-	-	-	(449.043.814.189)	-	(449.043.814.189)
Điều chuyển các quỹ	-	37.358.410.542	(37.358.410.542)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	11.866.443.670.000	486.100.576.485	893.795.165.137	1.884.634.460.930	4.986.705.800.890	20.117.679.673.442

- (i) Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con đã trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi, quỹ Đầu tư Phát triển và cổ tức theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty mẹ và các công ty con.
- (ii) Thực hiện theo Văn bản số 2100/EVN-TCKT ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hạch toán cổ tức có nguồn gốc từ kết quả sản xuất kinh doanh trước thời điểm chuyển thành công ty cổ phần.

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con đã thanh toán cổ tức phải trả với số tiền 2.394.698.489.817 VND thông qua hai hình thức: bù trừ cổ tức phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam với công nợ phải thu liên quan đến bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và thanh toán cho các cổ đông khác bằng tiền mặt.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.186.644.367	1.186.644.367
Cổ phiếu phổ thông	1.186.644.367	1.186.644.367

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 11.866.443.670.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.850.469.670.000	99,87%	11.850.469.670.000	99,87%
Các cổ đông khác	15.974.000.000	0,13%	15.974.000.000	0,13%
	11.866.443.670.000	100%	11.866.443.670.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Trong vòng một năm	57.964.024.916		51.940.584.432	
Trong vòng hai đến năm năm	214.436.442.429		198.438.995.009	
Sau năm năm	1.116.267.538.086		1.094.911.154.839	
	1.388.668.005.431		1.345.290.734.281	

Các khoản phải trả tiền thuê chủ yếu đến từ các hợp đồng sau:

- Tiền thuê các khu đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTĐ-2022 ngày 20 tháng 9 năm 2022 cho 03 khu đất sau:
 - Khu đất diện tích 312.000 m² thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 01, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 24 tháng 02 năm 2050;

- Khu đất diện tích 75.419,9 m² thuộc thửa đất số 543, tờ bản đồ số 25, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 9 năm 2051;

- Khu đất diện tích 74.921 m² thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 21, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 7 năm 2025.

Giá thuê đất được giữ ổn định trong 05 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 theo quy định. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá được xác định lại theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.

• Tiền thuê 05 thửa đất theo các hợp đồng sau:

- Khu đất diện tích 4.844 m² tại phường 2 và phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 06 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 23/02/2062.

- Khu đất diện tích 218.890 m² tại xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 07 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 22 tháng 12 năm 2059.

- Khu đất diện tích 876.975 m² tại xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 08 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 08 tháng 12 năm 2056.

- Khu đất diện tích 21.181 m² tại thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 09 ngày 28/02/2023. Thời hạn thuê đến ngày 13 tháng 05 năm 2053.

- Khu đất diện tích 107.565 m² tại xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị theo hợp đồng số 23 ngày 28/04/2023. Thời hạn thuê đến ngày 12/06/2067.

Giá thuê đất được tính theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh Quảng Trị. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.

• Tiền thuê 1.905,8 m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 50, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn. Thời hạn thuê đến ngày 10 tháng 7 năm 2058. Giá thuê đất hàng năm Công ty nộp theo thông báo số 2469/TB-CCTTP ngày 19 tháng 04 năm 2023 của chi cục thuế Thành phố Quy Nhơn

• Tiền thuê 03 thửa đất có diện tích lần lượt là 1.495.392 m², 394.649 m² và 132.873 m² tại địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 11 tháng 9 năm 2006 đến ngày 11 tháng 9 năm 2056. Giá thuê đất được giữ ổn định trong 05 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khi hết thời gian ổn định, đơn giá được xác định lại theo quy định của pháp luật về thu tiền thuê đất đang có hiệu lực tại thời điểm điều chỉnh. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất giai đoạn 2021 – 2025.

• Tiền thuê 332.085 m² tại Vị trí I, khu vực I: Đường Bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến phà rừng tại xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 13 tháng 8 năm 2003 (HĐ số 61 ngày 17 tháng 11 năm 2005) và Thông báo số 974/TB-CTHPH ngày 25/3/2022 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 13 tháng 8 năm 2003 tới ngày 13 tháng 8 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.

• Tiền thuê 630.200 m² tại xã Phả Lễ, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng bãi chứa tro xỉ theo Quyết định số 3254/QĐ-UB ngày 10 tháng 12 năm 2003; HĐ 189 ngày 31 tháng 12 năm 2013; TB số 3456/TB-CT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 10 tháng 12 năm 2003 tới ngày 10 tháng 12 năm 2043. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.

1800
TỔNG
PHÁT
THỦ
266
G T
HH
TOA
IT
NA
- T

- Tiền thuê 238.888 m2 tại Vị trí I, khu vực I Đường tỉnh lộ 359 (tuyến Bến Bính - Phà Rừng), xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà máy chính theo Quyết định số 1828 ngày 16 tháng 8 năm 2006, giao đất ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thông báo số 519 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của cục Thuế Thành phố Hải Phòng. Thời gian thuê từ ngày 16 tháng 8 năm 2006 tới ngày 16 tháng 8 năm 2056. Đơn giá tính tiền thuê đất được xác định bởi Cục Thuế thành phố Hải Phòng theo thời giá. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.
- Tiền thuê 807,90 m2 tại tầng 1 và tầng 2 của Tòa nhà N07-B1, Khu Đô thị mới Dịch Vọng – Cầu Giấy – Hà Nội với giá thuê 531.264 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 10 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2022.
- Tiền thuê các khu đất theo hợp đồng thuê đất số 929/HĐTĐ ngày 20 tháng 08 năm 2013 đối với khu đất diện tích 1.494,8 m2 tại phường 1, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Thời hạn thuê đến ngày 05 tháng 03 năm 2058 theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 28/08/2013 của tỉnh Phú Yên. Giá thuê đất được ổn định 05 năm. Hết thời hạn, giá tiền thuê đất sẽ được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại dựa trên giá thuê đất theo quy định. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê đất đang được ước tính theo giá tiền thuê đất năm 2024.
- Tiền thuê văn phòng theo hợp đồng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022, Công ty thủy điện Thác Mơ thuê một phần tòa nhà Etown 1 tại số 364 Cộng Hòa, phường 13 Quận Tân Bình để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Tiền thuê văn phòng được Công ty thanh toán theo quý.
- Các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước, tỉnh Lâm Đồng, tỉnh Gia Lai, tỉnh Kon Tum được Công ty thủy điện Thác Mơ sử dụng để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.144	1.170

Nợ khó đòi đã xử lý

<u>Đối tượng</u>	<u>Năm xóa số</u>	<u>Số tiền (VND)</u>
Phải thu Ủy ban Nhân dân Thị trấn Minh Đức	2021	544.322.778
Phải thu khách vãng lai trước cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	2022	8.070.760.171
Phải thu từ Công ty TNHH Bê tông Asean Hà Nội	2022	150.190.114

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng công ty và các Công ty con là sản xuất, kinh doanh điện năng trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động cũng như các năm trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Tổng công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Tổng công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Tổng công ty hoạt động. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	25.048.378.423.229	24.627.495.256.863
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	73.940.590.980	63.685.815.608
	25.122.319.014.209	24.691.181.072.471
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	25.047.776.019.194	24.637.514.749.988

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn điện đã bán	22.358.921.878.752	21.380.930.712.601
Giá vốn dịch vụ cung cấp và giá vốn khác (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	40.655.574.041 (5.831.672.482)	33.801.418.518 (17.007.772.058)
	22.393.745.780.311	21.397.724.359.061

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.615.274.145.802	15.025.865.393.558
Chi phí nhân công	1.031.770.546.441	999.773.459.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.884.883.498.809	3.364.842.777.277
Chi phí thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	971.150.318.188	919.832.116.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.610.568.195	264.851.249.952
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	745.428.094.046	799.092.720.415
Chi phí khác bằng tiền	624.291.027.555	745.700.312.373
	23.166.408.199.036	22.119.958.030.308

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	165.957.020.470	376.771.397.316
Cổ tức, lợi nhuận được chia	223.970.363.050	320.268.408.849
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	54.287.336.742	23.932.436.117
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.823.619.585	-
Khác	7.300.000	4.100.810.745
	475.045.639.847	725.073.053.027

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	219.044.863.050	305.330.908.849
--	-----------------	-----------------

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	775.769.948.008	837.670.392.278
Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện	25.080.166.744	25.428.910.222
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	269.671.180.421	95.683.265.004
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.613.000.000	(1.245.641.742)
Khác	27.433.212	-
	1.073.161.728.385	957.536.925.762
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	267.066.194.048	324.803.791.735

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	323.053.544.289	299.195.840.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.972.169.126	40.127.978.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.784.570.730	62.254.194.088
Chi phí thuế, phí, lệ phí	53.483.610.553	30.781.206.488
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(229.627.460)	2.529.285.839
Chi phí khác	250.209.504.807	290.900.182.656
	775.273.772.045	725.788.688.147

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	201.708.041.276	260.177.388.275
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	33.041.579	655.626.437
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	201.741.082.855	260.833.014.712

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	37.527.649.415	42.053.127.487
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	218.133.385	42.860.031
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(300.237.800)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37.445.545.000	42.095.987.518

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng mức ưu đãi thuế suất khác nhau theo các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ (VND)	627.051.521.463	1.418.711.949.020
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (VND)	-	(192.101.571.888)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	627.051.521.463	1.226.610.377.132
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.186.644.367	1.186.644.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	528	1.034

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thông qua phương án trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Theo đó, Tổng Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.418.711.949.020	1.418.711.949.020
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên (VND)	-	(192.101.571.888)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.418.711.949.020	1.226.610.377.132
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	1.186.644.367	1.186.644.367
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.196	1.034

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	14.188.473.844.214	15.996.930.092.532
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	424.749.145.451	767.977.597.544
Nợ thuần	13.763.724.698.763	15.228.952.494.988
Vốn chủ sở hữu	20.117.679.673.442	22.598.427.385.315
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,68	0,67

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý(*)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.749.145.451	767.977.597.544	424.749.145.451	767.977.597.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.272.673.527.183	8.010.841.868.865	7.272.673.527.183	8.010.841.868.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.618.033.205.570	5.066.500.000.000	4.618.033.205.570	5.066.500.000.000
Các khoản ký quỹ	25.310.107.000	25.194.107.000	25.310.107.000	25.194.107.000
	12.340.765.985.204	13.870.513.573.409	12.340.765.985.204	13.870.513.573.409

Công nợ tài chính

Các khoản vay	14.188.473.844.214	15.996.930.092.532	14.188.473.844.214	15.996.930.092.532
Phải trả người bán và phải trả khác	2.671.948.097.287	2.304.773.288.818	2.671.948.097.287	2.304.773.288.818
Chi phí phải trả	263.479.256.858	237.345.118.630	263.479.256.858	237.345.118.630
	17.123.901.198.359	18.539.048.499.980	17.123.901.198.359	18.539.048.499.980

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị nguyên tệ của các công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.144	1.170	(405.428.560)	(450.338.931)
Yên Nhật Bản ("JPY")	-	-	(20.645.639.926)	(25.778.720.391)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 4,63% và đồng Yên Nhật Bản giảm 5,52% so với Đồng Việt Nam. Tỷ lệ thay đổi được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Ước tính tỷ lệ thay đổi giá của Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản thay đổi so với năm trước do sự biến động lớn trong tỷ giá trong năm và dự kiến tỷ giá sẽ còn tiếp tục biến động trong thời gian tới mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng sự thay đổi này là phù hợp và phản ánh ước tính đáng tin cậy nhất vào thời điểm lập báo cáo tài chính của Tổng công ty.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ tăng 4,63% và đồng Yên Nhật Bản giảm 5,52% so với Đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Đô la Mỹ ("USD")	(393.447.809.450)	(255.815.285.955)
Yên Nhật Bản ("JPY")	151.518.796.432	139.601.685.743

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận/lỗ trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ tăng/giảm khoảng 84 tỷ VND (năm 2023: khoảng 99 tỷ VND).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mẹ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.749.145.451	-	-	424.749.145.451
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.272.673.527.183	-	-	7.272.673.527.183
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.618.033.205.570	-	-	4.618.033.205.570
Các khoản ký quỹ	-	-	25.310.107.000	25.310.107.000
	12.315.455.878.204	-	25.310.107.000	12.340.765.985.204
Các khoản vay	1.469.940.896.049	5.707.031.573.493	7.011.501.374.673	14.188.473.844.214
Phải trả người bán và phải trả khác	2.671.806.497.287	141.600.000	-	2.671.948.097.287
Chi phí phải trả	263.479.256.858	-	-	263.479.256.858
	4.405.226.650.194	5.707.173.173.493	7.011.501.374.673	17.123.901.198.359
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.910.229.228.010	(5.707.173.173.493)	(6.986.191.267.673)	(4.783.135.213.155)

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.977.597.544	-	-	767.977.597.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.010.841.868.865	-	-	8.010.841.868.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.066.500.000.000	-	-	5.066.500.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	25.194.107.000	25.194.107.000
	13.845.319.466.409	-	25.194.107.000	13.870.513.573.409
Các khoản vay	2.041.603.365.029	6.017.256.599.767	7.936.070.127.736	15.994.930.092.532
Phải trả người bán và phải trả khác	2.304.567.925.008	205.363.810	-	2.304.773.288.818
Chi phí phải trả	237.345.118.630	-	-	237.345.118.630
	4.583.516.408.667	6.017.461.963.577	7.936.070.127.736	18.537.048.499.980
Chênh lệch thanh khoản thuần	9.261.803.057.742	(6.017.461.963.577)	(7.910.876.020.736)	(4.666.534.926.571)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 6 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ
Tổng Công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng công ty Phát điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Hòa Bình - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.029.966.334.071	24.623.613.749.220
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.447.738.253	8.348.409.864
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	2.302.307.565	8.277.607
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	3.210.452.578	4.002.350.222
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.649.149.111	1.104.703.575
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	898.212.616	-
Công ty Cổ phần EVN quốc tế	144.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	120.175.000	423.909.500
Tổng Công ty Phát điện 1	35.850.000	13.350.000
Công ty Truyền tải điện 4	1.800.000	-
	25.047.776.019.194	24.637.514.749.988
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	98.520.698.373	74.114.117.040
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	32.345.928.694	27.803.849.282
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	5.758.782.866	5.131.539.540
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	9.226.621.194	7.277.179.267
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.711.290.724	3.752.538.221
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.050.959.035	2.134.411.831
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.802.110.492	2.355.580.056
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.369.219.953	10.036.928.074
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2	406.481.481	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	220.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	233.383.185	104.824.634
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	165.564.520	-
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	102.928.300	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	87.272.724	457.997.667
Công ty Thủy điện Hòa Bình	86.130.000	-
Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Tổng Công ty Phát điện 1	-	3.186.765.204
	156.087.371.541	136.355.730.816
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	817.549.764.109	1.373.159.505.964
	817.549.764.109	1.373.159.505.964
Chi phí lãi vay và phí cho vay lại		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	275.198.552.908	324.803.791.735
	275.198.552.908	324.803.791.735
Cổ tức được chia trong năm		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	152.402.759.250	261.261.873.000
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	38.459.633.800	14.705.154.100
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	16.284.000.000	18.408.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	10.027.830.000	9.830.281.749
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	1.870.640.000	1.125.600.000
	219.044.863.050	305.330.908.849

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chia cổ tức, lợi nhuận		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.345.118.961.389	2.370.093.934.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	52.192.000.000	44.307.200.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	29.594.728.296	30.998.394.985
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.300.000.000	19.780.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	10.020.000.000	13.850.000.000
	2.460.225.689.685	2.479.029.528.985

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	6.955.766.328.496	7.559.872.970.977
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.678.010.376	14.997.350.438
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.666.941.466	9.075.041.683
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.506.888.037	5.222.204.143
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	1.516.926.953	92.566.808
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 6 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	791.199.395	10.098.878.797
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	110.389.000	389.148.921
	6.989.036.683.723	7.599.748.161.767
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	325.465.590	-
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.511.491	62.511.491
Công ty thủy điện Bản Vẽ	-	126.762.959
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực	-	193.780.781
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	-	82.747.256
	387.977.081	465.802.487
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	87.087.291.000	65.315.468.250
Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	15.836.319.800	-
Ban Quản lý dự án Điện 3 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.536.271.654	12.536.271.654
Công ty Cổ phần EVN quốc tế	4.248.000.000	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	52.064.416	7.206.900.768
Công ty Điện lực Hòa Bình - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	67.313.663.867
Ban Quản lý dự án Thủy Điện 6 - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	321.600.000
	119.759.946.870	179.961.596.576

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	20.978.262.086	10.497.227.425
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	26.097.053.457	29.533.161.710
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	1.940.692.637	2.498.917.643
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	1.671.904.005	3.132.662.325
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.216.160.588	2.163.891.309
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.348.290.216	1.003.580.939
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	791.058.306	1.010.071.078
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	722.558.372	753.177.953
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	439.068.824	309.024.662
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam	17.268.876	27.123.469
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	1.941.694.486
	55.222.317.367	52.870.532.999
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	449.043.814.189	136.626.406.385
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	3.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	1.929.534.500	5.403.149.555
	453.973.348.689	146.029.555.940
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	245.956.922.409	803.410.691.658
	245.956.922.409	803.410.691.658
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.222.234.846.437	4.276.558.648.666
	4.222.234.846.437	4.276.558.648.666
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được hưởng trong năm như sau:		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	940.848.000	712.740.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	826.824.000	626.340.000
Thành viên Hội đồng Quản trị	826.824.000	626.340.000
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	124.029.000	125.268.000
Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	41.343.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2023)	-	691.140.000
Phó Tổng giám đốc 1	826.824.000	626.340.000
Phó Tổng giám đốc 2	275.608.000	626.340.000
Phó Tổng giám đốc 3	826.824.000	626.340.000
Phó Tổng giám đốc 4	826.824.000	495.853.000
Ban Kiểm soát		
Trưởng Ban kiểm soát	855.336.000	647.940.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 1	165.372.000	125.268.000
Thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 2	165.372.000	125.268.000
	6.702.028.000	6.055.177.000

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong năm, các giao dịch chủ yếu ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 73.944.617.173 VND (năm 2023: 90.969.845.115 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 3.196.423.501 VND (2023: 405.000.000 VND) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản trong năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và phải thu.

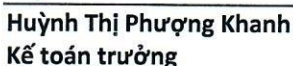
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu bao gồm 2.032.701.553.585 VND (năm 2023: 2.825.991.011.115 VND), là khoản bù trừ Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tiền trả nợ gốc vay bao gồm 626.711.840.609 VND (năm 2023: 958.613.098.621 VND) là khoản bù trừ gốc vay phải trả với Phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tiền trả nợ lãi vay trong năm không bao gồm 284.498.713.753 VND (năm 2023: 308.088.381.067 VND) là khoản bù trừ lãi vay phải trả với khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu



Đoàn Kim Oanh
Người lập biểu



Huỳnh Thị Phượng Khanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

